

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ga hành khách.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xe cao tầng kết hợp dịch vụ phi hàng không.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động rửa sàn khu tập kết rác sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga đầu nối trên đường 18E, sau đó chảy ra kênh A41, hệ thống thoát nước, kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1195691, Y = 598838.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trung tâm 105°45', múi giờ 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.915 m³/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức ra hồ ga đầu nối trên đường 18E, sau đó chảy ra kênh A41, hệ thống thoát nước, kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	mg/l	5 - 9	-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	-	-	Đã lắp đặt
3	Lưu lượng (đầu vào và ra)	m ³ /ngày	-	-	Đã lắp đặt
4	COD	mg/l	-	-	Đã lắp đặt
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	03 tháng/lần	-

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
6	TSS	mg/l	100	-	Đã lắp đặt
7	TDS	mg/l	1.000	03 tháng/lần	-
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	03 tháng/lần	-
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	-	Đã lắp đặt
10	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50	03 tháng/lần	-
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	03 tháng/lần	-
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	03 tháng/lần	-
13	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10	03 tháng/lần	-
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	03 tháng/lần	-

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể kỵ khí → Mương tách rác → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý (hồ bơm, quan trắc) → Hồ ga đầu nổi thoát nước trên đường 18E → Kênh A41 → Hệ thống thoát nước chung của khu vực → Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè.

- Công suất thiết kế: 1.915 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine, dinh dưỡng, kiềm, PAC, polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại bể chứa nước sau xử lý (hồ bơm, quan trắc).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bể điều hòa kết hợp sự cố có thể tích 515 m³.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo các thông số quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Tọa độ: X = 1195952, Y = 598940.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trung 105°45', vĩ độ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.032 m³/giờ.**2.3. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau xử lý xả vào môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1, K_v = 0,6), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15		
4	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp xử lý 1 (tháp hấp thụ NaOH) → Tháp xử lý 2 (tháp hấp phụ than hoạt tính) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.032 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo các thông số quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng số 03 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng số 04 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng số 05 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện dự phòng số 06 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng số 07 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng số 08 tại trạm cơ điện.
- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng số 09 tại trạm cơ điện.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Máy phát điện được bố trí bên trong nhà để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	125
2	Dầu phanh thải	15 01 07	185
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	324
4	Dầu động cơ hộp số thải	17 02 03	482
5	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	61
6	Pin thải	16 01 12	74
7	Ắc quy thải	16 01 12	1.928
8	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải khác	16 01 13	146
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	105
	Tổng khối lượng		3.430

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu kim loại	5.390
2	Nhựa	1.203
3	Gỗ	1.205
4	Lốp cao su	2.710
5	Thủy tinh	5.311
6	Bùn thải ép	182.500
	Tổng khối lượng	198.319

1.3. Khối lượng chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	18 01 01	234
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính sơn, dính dầu nhớt thải	18 02 01	809
3	Chất tẩy rửa thải	16 01 10	11
4	Hóa chất thải	13 01 02	40
5	Sơn mực, chất kết dính thải	16 01 09	2

TT	Chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	25
7	Bao bì kim loại thải	18 01 02	1.449
	Tổng khối lượng		2.570

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **1.100 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho chứa có diện tích 62,4 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho chứa có diện tích 93,6 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Kho chứa có diện tích 263 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải lỏng tàu bay, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải lỏng tàu bay, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Dự án đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1295/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Nhà ga hành khách T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động liên tục nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga (Nhà ga hàng khách quốc nội T1 và nhà ga hành khách quốc tế T2) -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
Tháng 01/2025										
01/01	10.325.8700	5.459.0751	58.8101	53.1448	25.0005	7.4827	0.0000	46.8457	6.8379	37.7263
02/01	11.768.2609	6.133.7015	64.5252	57.0309	26.0802	7.6856	17.3758	64.2556	6.6801	37.6479
03/01	13.034.1568	6.720.1092	63.0806	54.1431	25.2769	7.7517	28.6000	75.8300	6.6700	37.6430
04/01	14.247.3061	7.277.0068	57.3638	51.6680	23.3375	7.7618	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
05/01	15.598.3806	7.891.9441	65.8548	57.8444	26.2782	7.7314	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
06/01	16.933.2796	8.495.9618	58.2914	52.5584	23.8622	7.6373	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
07/01	18.179.8130	9.061.7047	63.0130	53.0892	24.4205	7.6040	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
08/01	19.389.7962	9.614.6984	54.7455	48.4950	21.6630	7.8305	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
09/01	20.678.0999	10.190.9195	59.0759	53.1428	23.4691	7.7066	28.6000	75.8300	6.6699	37.6431
10/01	21.971.7382	10.777.5557	64.6042	57.0005	26.7350	7.6428	28.6000	75.8300	6.6699	37.6431
11/01	23.270.3499	11.394.9186	60.0346	51.7582	24.5313	7.9115	28.6000	75.8300	6.6699	37.6429
12/01	24.526.4346	11.987.0676	62.1983	54.8998	25.9396	7.5746	28.6000	75.8300	6.6700	37.6433
13/01	25.828.5631	12.608.4158	60.0257	52.6955	25.4123	7.6139	20.9692	50.5111	6.5061	37.4382
14/01	27.074.4977	13.206.3739	58.4013	52.1450	25.0380	7.6065	29.6998	33.2270	6.3745	37.0205
15/01	28.365.2010	13.838.5217	62.9546	53.3279	26.8223	7.5855	29.8403	33.1977	6.2022	36.9343
16/01	29.636.1164	14.466.9398	66.9758	56.4842	26.6676	7.7004	29.8098	35.3650	6.7515	37.2085
17/01	30.914.6269	15.079.0744	57.8764	48.2231	24.2365	7.9150	29.6904	42.6108	6.9625	37.3148
18/01	32.261.4409	15.748.1884	73.4468	61.4390	30.0661	7.8685	29.6796	41.3060	6.6408	37.1535
19/01	33.626.4482	16.422.5534	65.8829	55.7171	26.4663	7.8175	30.6932	40.1045	6.5429	37.1013
20/01	35.045.1780	17.097.4203	65.6969	57.1608	28.4364	7.8442	30.7228	38.7963	6.3380	37.0020
21/01	36.421.4317	17.778.7620	70.1928	59.3203	29.3623	7.7885	30.7722	39.0510	6.3245	36.9902
22/01	37.787.1115	18.433.5389	59.6662	55.6092	25.7320	7.9269	30.7524	46.0283	6.7936	37.2304
23/01	39.336.2682	19.174.3458	78.0202	66.1891	31.2993	7.9953	29.3178	51.7391	6.6213	37.1440
24/01	40.838.5213	19.883.5223	80.3210	67.2646	34.6674	8.0422	30.9525	52.2386	7.2012	37.4340
25/01	42.289.6591	20.799.9360	73.4708	52.8926	39.0690	7.6169	28.1065	40.7203	7.3586	37.5124

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
26/01	43.793.2949	21.669.8399	81.8580	67.5413	36.6426	7.5658	28.0431	39.6485	7.0238	37.3453
27/01	45.417.7750	22.604.1092	79.7088	65.0756	32.6845	7.8933	31.0559	42.8824	6.7411	37.2039
28/01	46.730.7839	23.214.7943	62.5688	55.9477	24.9155	7.7509	30.1330	34.6944	6.7120	37.1893
29/01	48.136.6449	36.037.810.03 2.529.958.625 .058.226.176. 0000	65.5517	57.4757	24.5607	7.6848	27.9755	34.5335	6.4962	37.0810
30/01	49.411.3195	24.392.6653	59.3013	52.2237	23.9110	7.7568	30.5580	40.3705	6.5047	37.0857
31/01	50.676.8592	24.966.9077	58.9514	50.4403	23.2481	7.8364	30.6261	38.0306	6.5349	37.1008
Trung bình tháng 01/2025	30113.3944	11625100010 49353495167 107072.0000	64.9183	55.8693	26.9623	7.7461	27.8314	53.0470	6.6725	37.3644
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008//BTNM T-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)						10		100	5-9	
So sánh						Đạt		Đạt	Đạt	

Ký hiệu:

Trạm 1: Trạm quan trắc

Đang đo: Màu đen

Hiệu chuẩn: Màu xanh

Lỗi thiết bị: Màu đỏ

Bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động liên tục nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga (Nhà ga hàng khách quốc nội T1 và nhà ga hành khách quốc tế T2) -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
Tháng 02/2025										
01/02	52.029.8591	25.599.4733	71.5870	60.5378	28.1359	7.8411	30.7137	41.4416	6.2395	36.9532
02/02	53.379.3743	26.214.8709	65.2872	54.2307	25.2259	7.8455	30.7210	43.6341	6.3771	37.0218
03/02	54.717.7010	26.834.3008	67.1526	57.9829	26.2513	7.8660	30.8708	40.0652	6.5477	37.1066
04/02	56.160.1276	27.495.0753	66.0108	57.7038	27.0762	7.8390	30.9164	37.6777	6.3092	36.9881
05/02	57.465.5865	28.110.7878	61.9844	50.8917	24.2858	7.8479	31.0198	36.1251	6.1864	36.9262
06/02	58.760.3600	28.731.9135	67.4517	56.8138	27.0803	7.8516	31.0524	34.1981	6.2198	36.9428
07/02	60.085.0555	29.369.5611	62.7326	53.4464	26.3998	7.8891	31.0795	38.1460	6.1563	36.9114
08/02	61.256.6233	29.932.9208	56.4580	46.5372	21.9551	7.6577	30.2084	37.5094	6.3949	37.0308
09/02	62.426.1282	30.483.9839	60.9785	53.6990	25.0623	7.9683	31.1482	48.4663	6.3587	37.0126
10/02	63.669.4572	31.070.8133	57.6444	49.5473	23.5849	7.4435	28.3675	44.2106	6.5396	37.1032
11/02	64.959.6384	31.682.0953	62.2513	53.9997	25.7584	7.4507	28.8139	49.5600	6.1405	36.9038
12/02	66.218.5894	32.272.9273	62.2480	53.2074	24.7885	8.0136	31.3938	75.3242	5.9395	36.8029
13/02	67.435.4558	32.842.3090	56.3959	46.2593	21.4548	8.0851	31.4237	73.4673	5.9451	36.8058
14/02	68.493.8962	33.327.1399	50.6625	46.9785	20.7134	7.3843	30.9312	61.6368	6.1224	36.8945
15/02	69.686.2777	33.830.1085	61.5494	54.1391	22.3742	7.4423	31.6911	73.7713	5.6910	36.6816
16/02	70.984.6820	34.393.8249	60.5052	52.8172	23.7680	7.4858	31.6405	73.1223	5.6953	36.6788
17/02	72.387.5023	35.033.7870	68.6292	57.5662	27.3673	7.1049	31.6614	73.2179	5.8149	36.7522
18/02	73.605.8628	35.598.0481	56.3486	50.6554	22.4195	7.1616	31.4584	68.7906	5.6673	36.6655
19/02	74.780.8121	36.123.0338	53.1575	48.1942	21.2081	6.9787	31.5011	65.4332	5.5044	36.5967
20/02	76.022.0540	36.677.1444	59.9915	51.4813	23.5867	6.9890	31.5555	54.8397	5.3533	36.5075
21/02	77.256.6496	37.234.7603	58.5846	52.2911	23.5533	7.0690	31.5586	43.1009	5.2911	36.4774
22/02	78.482.0595	37.781.6557	61.4106	55.1438	24.2244	7.0603	30.4307	46.1102	5.6374	36.6499
23/02	79.824.4965	38.377.5069	60.7272	55.0132	23.9997	7.0679	24.1861	75.8300	6.0144	36.8388
24/02	81.116.2381	38.969.1953	60.4303	51.4877	24.5141	7.0315	23.7750	75.8300	6.0825	36.8855
25/02	82.390.0143	39.558.0348	64.2602	55.9516	25.8783	7.1543	26.6404	60.2403	5.7309	36.7119

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
26/02	83.699.7997	40.190.6314	61.8795	51.0158	25.4518	7.6705	31.2728	44.6052	5.1000	36.3822
27/02	85.014.2912	40.833.2679	66.6200	57.8141	28.0476	7.7922	31.2860	53.1787	5.2040	36.4351
28/02	86.332.7127	41.475.9223	65.2349	55.4575	26.8905	7.4678	31.0967	56.7633	5.5532	36.6086
Trung bình tháng 02/2025	69237.1895	33573.0391	61.7205	53.2451	24.6806	7.5164	30.3005	54.5106	5.9220	36.7955
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008//BTNM T-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)						10		100	5-9	
So sánh						Đạt		Đạt	Đạt	

Ký hiệu:

Trạm 1: Trạm quan trắc

Đang đo: Màu đen

Hiệu chuẩn: Màu xanh

Lỗi thiết bị: Màu đỏ

Bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động liên tục nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga (Nhà ga hàng khách quốc nội T1 và nhà ga hành khách quốc tế T2) -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
Tháng 03/2025										
01/03	87.671.7601	42.123.8134	63.0008	53.0903	25.6163	7.4154	27.4341	52.2640	5.9663	36.8160
02/03	88.935.3446	42.728.3478	55.5191	49.1120	23.3522	7.5069	23.0206	75.8300	6.2915	36.9920
03/03	90.218.8249	43.338.0039	66.0042	55.5447	26.0601	7.4407	30.1185	53.0980	5.7396	36.7031
04/03	91.382.0283	43.898.4495	55.5939	47.8915	26.7930	7.4211	31.2473	52.5533	5.9097	36.7870
05/03	92.539.1602	44.452.2329	54.7008	47.5342	22.6964	7.4439	32.0203	64.2773	5.8716	36.7685
06/03	93.705.4778	45.014.1472	59.9154	50.2387	24.3727	7.3920	31.9700	62.2964	6.3186	36.9924
07/03	94.811.4046	45.553.7539	49.9166	40.9919	20.4058	7.4867	31.0739	46.4519	6.2435	36.9545
08/03	96.064.8057	46.160.4794	67.5392	57.7303	27.3102	7.4378	27.5341	42.8590	5.5793	36.6225
09/03	97.348.0206	46.765.3209	60.2786	51.5319	24.1033	7.4401	32.2709	68.9518	5.5097	36.5868
10/03	98.526.7565	47.319.5144	56.7189	50.6307	23.7609	7.4500	32.0853	66.2913	6.4209	37.0565
11/03	99.649.6642	47.858.0632	50.9886	42.1637	20.6624	7.4478	31.0313	61.4047	6.3065	36.9863
12/03	100.799.0589	48.417.4627	60.1545	51.5925	25.0439	7.4291	30.0788	48.6513	5.7003	36.6832
13/03	101.976.1899	48.986.0261	57.1362	47.4995	22.8736	7.4705	31.7628	48.1906	6.0277	36.8464
14/03	103.163.7421	49.559.5850	61.6539	52.7800	25.5255	7.5630	31.5899	51.6968	5.9401	36.8033
15/03	104.339.0536	50.131.7566	58.6219	49.5554	24.3885	7.4324	28.6000	44.9448	5.8185	36.7423
16/03	105.773.7135	50.828.4526	68.9284	61.0023	29.6218	7.4406	28.6000	53.9000	5.4823	36.5743
17/03	107.141.1251	51.556.7039	53.3988	47.6641	28.4201	7.4821	28.6000	54.1813	6.5970	37.1308
18/03	108.308.6363	52.222.1885	58.7062	53.0634	28.2658	7.3542	28.6000	38.1629	6.4592	37.0615
19/03	109.409.2053	52.806.4502	0.0000	48.5753	26.0856	7.3960	28.6000	63.6698	6.5465	37.1060
20/03	110.665.8516	53.477.7735	0.0000	50.4481	27.2293	7.3708	28.6000	38.7564	6.7770	37.2214
21/03	111.818.9568	54.105.5019	38.0587	51.0994	27.3873	7.3927	28.6000	45.2264	6.5834	37.1242
22/03	113.007.2715	54.756.1573	71.8012	48.3451	26.7858	7.3361	28.6000	57.1507	7.0357	37.3506
23/03	114.323.4085	55.462.6557	76.9833	51.3835	26.7741	7.3437	28.6000	33.7374	6.6923	37.1792
24/03	115.495.3250	56.090.3181	74.9095	51.1821	27.9608	7.3319	28.6000	37.6992	5.6693	36.6670
25/03	116.661.9185	56.850.5844	78.8384	47.0631	31.6427	7.3461	28.6000	49.9916	5.1014	36.3835

Thông số	Total2 (Trạm 1) m3	Total1 (Trạm 1) m3	FlowOut (Trạm 1) m3/h	Flow In2 (Trạm 1) m3/h	Flow In1 (Trạm 1) m3/h	NH4 (Trạm 1) mg/l	Temp (Trạm 1) oC	TSS (Trạm 1) mg/l	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) mg/l
26/03	117.852.9274	57.513.4887	75.0572	51.3933	27.3699	7.3750	28.6000	52.8967	5.1170	36.3916
27/03	118.984.6026	58.126.2538	66.2145	45.3403	24.8151	7.3585	28.6000	50.3424	5.7574	36.7115
28/03	120.120.3012	58.754.2190	68.0488	46.9765	26.1318	7.3333	28.6000	47.3715	6.6024	37.1475
29/03	121.394.9569	59.455.8835	84.0990	55.5012	30.0534	7.4477	28.6000	50.5363	6.5072	37.0862
30/03	122.595.8065	60.111.1782	72.6422	49.1351	27.2141	7.3280	28.6000	50.9810	6.7681	37.2167
31/03	123.703.0468	60.724.3594	70.3102	45.6520	25.4028	7.3913	28.6000	47.6023	6.5408	37.1032
Trung bình tháng 03/2025	105754.4628	51133.8428	59.2174	50.0552	25.9395	7.4131	29.3367	51.9989	6.1252	36.8966
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008//BTNM T-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)						10		100	5-9	
So sánh						Đạt		Đạt	Đạt	

Ký hiệu:

Trạm 1: Trạm quan trắc

Đang đo: Màu đen

Hiệu chuẩn: Màu xanh

Lỗi thiết bị: Màu đỏ



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 0471. 2025/KQMT
Mã số/ Code: 0182 2503
Mã số mẫu/ Sample code: 00470 2503
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA)
CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA)
BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
- Địa chỉ/ Address : Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/03/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 18/03/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn - Trần Thế Lữ
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
TCVN 8880: 2011 – Mẫu vi sinh
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga – Cảng HKQT
Tân Sơn Nhất
Ký hiệu mẫu: NTN16

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột B (K=1)
1	Coliforms (*)	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	MPN/ 100 mL	5 000
2	Tổng chất rắn hòa tan/ Total dissolved solids (TDS)	SOP.02-005	212	mg/L	1 000
3	BOD ₅ (20°C) (*)	SMEWW 5210B:2023	14,0	mg/L	50
4	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)/ Nitrate (as N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)- E:2023	26,0	mg/L	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)/ Phosphate (as P) (*)	SMEWW 4500-P.E:2023	8,48	mg/L	10

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM05
Version: 06
Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Viet Tin
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 0471. 2025/KQMT
Mã số/ Code: 0182 2503
Mã số mẫu/ Sample code: 00470 2503
Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột B (K=1)
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)/ Sulfur (as H ₂ S) (*)	TCVN 6659:2000	Không phát hiện Not detected (LOD=0,02)	mg/L	4,0
7	Chất hoạt động bề mặt anion/ Anion surface activators (*)	SMEWW 5540B&C:2023	0,67	mg/L	10
8	Dầu mỡ động, thực vật/ Oil and grease (*)	SMEWW 5520B&F:2023	2,10	mg/L	20

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM05
Version: 06
Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE